TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 107/2018/DS-PT
Ngày 05-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2018/QĐPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: A 41 tổ 13, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 8, tổ 8, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L xác nhận ngày 01-6-2018*) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thúy B, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: A 34, tổ 13, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L xác nhận ngày 29-10-2018*) (có mặt).

3. Người có quyền lợi ,nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số 8, tổ 8, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H – Nguyên đơn và bà Nguyễn Thúy B – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 18-4-2017, bà cho bà Nguyễn Thúy B vay 150.000.000 đồng, có hợp đồng công chứng, thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày 18-4-2017, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng nhà nước tại thời điểm vay, trả lãi vào ngày 18 hàng tháng.

Ngày 26-9-2017, bà cho bà B vay tiếp 150.000.000 đồng, có hợp đồng công chứng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 26-9-2017, lãi suất 1%/tháng, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng.

Khi đến hạn trả nợ, bà B không trả tiền vay nên bà khởi kiện yêu cầu bà B trả hai khoản vay trên gồm: Nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi của hai khoản vay trên tính đến ngày 26-5-2018 là 18.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà B trả tiền lãi từ ngày 26-5-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thúy B trình bày:

Do con bà bị bệnh nên bà có vay tiền của bà H nhiều lần, mỗi lần khoảng 5 triệu, lãi là 60 ngàn/01 triệu/tháng. Tính đến tháng 4-2017 bà B nợ bà H cả gốc và lãi khoảng 40.000.000 đồng. Để có tiền trả nợ cho bà H, bà B vay của ông T 100.000.000 đồng (ông T lấy tiền dịch vụ, tiền lời, trả tiền công chứng nên bà B thực nhận khoảng 83 triệu). Số tiền này bà B trả cho bà H 40.000.000 đồng, còn lại chi phí chữa bệnh cho con. Bà B cũng nhờ ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền Ngân hàng, nhưng đến nay ông T không làm được.

Sau đó, để có tiền trả nợ cho ông T, bà H có vay của Ngân hàng cho bà B vay lại với số tiền là 150.000.000 đồng vào ngày 18-4-2017, có hợp đồng công chứng, bà B đã nhận số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất là 60 ngàn/01 triệu/tháng. Đến ngày 26-9-2017, do bà B không trả được khoản nợ trên nên bà H yêu cầu bà B đến phòng công chứng làm giấy gia hạn thời hạn vay của khoản vay ngày 18-4-2017 từ 3 tháng thành 6 tháng, không có việc thỏa thuận vay thêm số tiền 150.000.000 đồng như bà H khai.

Do không có tiền trả bà H, tháng 01-2018 bà B vay của ông T thêm 100.000.000 đồng nữa (thực nhận khoảng 84.000.000 đồng). Bà đem trả cho bà H 70.000.000 đồng. Đến nay bà B thừa nhận còn nợ bà H 80.000.000 đồng của khoản vay ngày 18-4-2017 và nợ ông T 100.000.000 đồng. Còn Hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017 thực chất là việc gia hạn của hợp đồng ngày 18-4-2017, bà không nhận tiền vay theo hợp đồng này.

Bà không đồng ý trả nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà H, chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn nợ là 80.000.000 đồng của khoản vay ngày 18-4-2017, nhưng xin trả dần vì hoàn cảnh bà rất khó khăn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:

Việc vay tiền giữa bà H và bà B ông không biết, ông được bà H ủy quyền tham gia tố tụng để giải quyết việc bà H yêu cầu bà B trả tiền gốc và lãi của hai khoản vay ngày 18-4-2017 và ngày 26-9-2017.

Giữa ông và bà B cũng có quan hệ vay tiền, trong đó khoản vay 100.000.000 đồng lần đầu là bà B vay của bà T đã được giải quyết xong, còn khoản vay 100.000.000 đồng lần sau thì ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Các khoản vay tiền giữa bà B và ông không có liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa bà B và bà H.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày:

Do con bà B bị tai nạn nên bà B có vay bà H số tiền là 15.000.000 đồng, lãi 60 ngàn/01 triệu/tháng. Đến tháng không có tiền lời đóng nên bà B lại vay nóng của bà H để đóng lời cho bà H nên số nợ lên đến hơn 40.000.000 đồng. Lúc này bà H nói bà B đến vay ông T 100.000.000 đồng (ông T lấy tiền dịch vụ 10.000.000 đồng, lãi 6.000.000 đồng, bà H lấy tiền môi giới 2.000.000 đồng, bà B chỉ thực nhận 82.000.000 đồng). Số tiền này bà B trả cho bà H, còn lại lo chữa bệnh cho con. Sau đó, bà H cho bà B mượn tiếp 100.000.000 đồng để trả cho ông T, tiền lãi 60 ngàn/01 triệu/tháng. Bà B cứ mượn đầu này trả đăng kia nên số nợ lên đến 150.000.000 đồng. Khi bà H đòi bà B trả nợ thì bà B lại tiếp tục vay ông T 100.000.000 đồng (thực tế chỉ nhận 84.000.000 đồng), trả cho bà H 70.000.000 đồng. Hôm bà B trả tiền cho bà H thì bà V cũng đến trả tiền vay nóng của bà H 5.000.000 đồng nên có chứng kiến bà B trả 70.000.000 đồng cho bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thúy B; bà Nguyễn Thúy B có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền 161.608.300 đồng, trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 11.608.300 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thúy B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy B trả số tiền 162.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06-9-2018, nguyên đơn bà H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà B phải trả cho bà số tiền 162.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017 và 161.608.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017.

Ngày 06-9-2019, bị đơn bà B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bà B chỉ phải trả cho bà

H số tiền nợ gốc của khoản vay ngày 18-4-2017 là 80.000.000 đồng, số tiền 70.000.000 đồng còn lại của khoản vay này bà đã trả cho bà H rồi nên không đồng ý trả nữa. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017 thực chất là hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017 nhưng gia hạn thời gian trả nợ nên hai bên ký lại, không có việc bà H cho bà vay 150.000.000 đồng theo hợp đồng này nên bà không đồng ý trả nợ cho bà H theo hợp đồng này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà H (do ông T đại diện) xin thay đổi yêu cầu kháng cáo như sau: Yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà B trả cho bà H số tiền 161.608.000 đồng (cả gốc và lãi) theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017 như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đối với khoản vay ngày 26-9-2017, mặc dù trong hợp đồng ghi số tiền vay là 150.000.000 đồng nhưng thực tế bà H chỉ giao cho bà B 78.000.000 đồng, số tiền 72.000.000 đồng còn lại bà H trừ vào tiền lãi của khoản vay ngày 18-4-2017 (36.000.000 đồng) và trừ trước tiền lãi của khoản vay ngày 26-9-2017 (36.000.000 đồng). Vì thế, bà H chỉ yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc thực tế của khoản vay này là 78.000.000 đồng. Số tiền 72.000.000 đồng còn lại thực chất là tiền lãi cộng vào nợ gốc nên bà H không yêu cầu bà B trả. Nhưng bà H vẫn yêu cầu bà B phải trả lãi của khoản vay này tính đến ngày 26-5-2018, theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng (là 01%/tháng). Đối với khoản tiền lãi từ ngày 26-5-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm bà H không yêu cầu bà B trả. Bà H xác nhận không nhận thế chấp tài sản gì của bà B.

- Bị đơn bà B (do bà A đại diện) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà trả cho bà H số tiền nợ gốc của khoản vay ngày 18-4-2017 là 80.000.000 đồng, ngoài ra không phải trả thêm khoản tiền nào khác. Bà B cũng xác nhận không thế chấp tài sản gì cho bà H khi vay tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T xác nhận số tiền 100.000.000 đồng ông cho bà B vay không liên quan gì đến số nợ giữa bà H và bà B, ông không yêu cầu bà B trả nợ cho ông trong vụ án này.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thúy B phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và bà B, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng*:

[1.1] *Về đơn kháng cáo*: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thúy B đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm*:

Bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đã ủy quyền cho người đại diện là ông Trần Văn T thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị H:*

Đối với khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên bà không kháng cáo phần này.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017 (bl 21-24): Đây là văn bản đã được công chứng nên những tình tiết, sự kiện được ghi trong văn bản này được thừa nhận mà không cần chứng minh. Do vậy, việc bà H thỏa thuận cho bà B vay số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 26-9-2018 với thời hạn và lãi suất ghi trong hợp đồng trên là có thật. Bà B cho rằng hợp đồng này chỉ là thỏa thuận gia hạn thời gian trả nợ của hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017, nhưng bà H không xác nhận điều này, bà B không có chứng cứ chứng minh lời khai này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của bà B.

Tuy nhiên, tại Điều 2 của hợp đồng trên ghi rõ: "*Các bên tự giao nhận tiền và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao nhận số tiền trên*". Như vậy, việc giao nhận tiền vay nằm ngoài sự chứng kiến của công chứng viên và không thuộc nội dung của văn bản công chứng nên các bên vẫn phải có nghĩa vụ chứng minh việc giao nhận tiền này. Khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ đầu tiên của bên cho vay là: "*1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*". Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, lời khai của bà H (do ông T đại diện) về việc giao số tiền này có nhiều mâu thuẫn: Ở cấp sơ thẩm khai giao 150.000.000 đồng tại phòng công chứng, tại phiên tòa phúc thẩm khai chỉ giao 78.000.000 đồng tại nhà bà H, còn 72.000.000 đồng trừ tiền lãi. Ngoài ra, bà H không có bất cứ chứng cứ nào chứng minh đã giao số tiền 150.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2018 cho bà B. Bà B cũng không thừa nhận đã nhận số tiền trên từ bà Hồ Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để kết luận: Bên cho vay là bà H chưa thực hiện nghĩa vụ giao tiền vay theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017 cho bà B nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền vay (cả gốc và lãi) cho bên vay là bà B. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà B trả khoản tiền nợ gốc và lãi là 162.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2018 là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thay đổi yêu cầu kháng cáo, giảm bớt số tiền nợ gốc và lãi của của khoản vay này còn 84.240.000 đồng, trong đó nợ gốc là 78.000.000 đồng, lãi là 6.240.000 đồng

(01%/tháng x 78.000.000 đồng x 08 tháng) nhưng bà B vẫn không chấp nhận yêu cầu này. Như trên đã phân tích, yêu cầu kháng cáo này của bà H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bà Nguyễn Thúy B*:

[2.2.1] *Về khoản nợ gốc*:

Mặc dù tại Điều 2 của hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017cũng ghi rõ: "*Việc giao nhận số tiền này sẽ do hai bên tự thực hiện sau khi ký hợp đồng này và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên ...*", nhưng bản thân bà B thừa nhận đã nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng từ bà H nên bà H không phải chứng minh việc giao nhận khoản tiền này nữa. Do bà B đã nhận đủ số tiền vay nên phải có nghĩa vụ trả đủ số tiền trên cho bà H khi đến hạn.

Bà B khai đã trả cho bà H số tiền 70.000.000 đồng của khoản vay này vào ngày 18-01-2018 nên chỉ còn nợ lại 80.000.000 đồng, khi trả không làm giấy tờ biên nhận. Bà H không thừa nhận việc này.

Chứng cứ bà B cung cấp để chứng minh lời khai trên là Hợp đồng vay tiền do bà B lập lại vào ngày 25-11-2017 (Bl 73) và lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị V, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác. Tuy nhiên, qua xem xét, đánh giá những chứng cứ trên thấy có nhiều điểm mâu thuẫn, cụ thể: Bà B khai nhiều lần tại cấp sơ thẩm là vào tháng 01-2018, bà vay của ông T 100.000.000 đồng về trả cho bà H 70.000.000 đồng (Bl 26, 27, 28 và 81), nhưng tại hợp đồng vay tiền do chính bà B lập lại vào ngày 25-11-2017, trong đó chỉ có chữ ký của bà B, không có chữ ký của bà H (Bl 73) lại ghi "*đã trả cho bên A (bà H) số tiền 70.000.000 đồng*", nghĩa là bà B đã trả cho bà H 70.000.000 vào ngày 25-11-2017, trước khi vay số tiền 100.000.000 đồng của ông T vào tháng 01-2018. Lời khai và chứng cứ trên của bà B cũng mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng Nguyễn Thị V là chứng kiến bà B trả cho bà H số tiền 70.000.000 đồng vào tháng 11-2017 (Bl 57). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B và bà A (đại diện cho bà B) khai: Bà B vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng (lần 2) vào ngày 18-01-2018 và đem về trả cho bà H 70.000.000 đồng tại nhà bà H trong cùng ngày đó. Điều này cũng được người làm chứng là bà V xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm.

Như vậy, lời khai của bà B và bà V về việc bà B đã trả khoản tiền 70.000.000 đồng (trong khoản nợ 150.000.000 đồng ngày 18-4-2017) cho bà H là không phù hợp với nhau, không phù hợp với chứng cứ do chính bà B cung cấp cho Tòa án. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà V cũng xác nhận bà là chị ruột (cùng mẹ khác cha) với bà B, nên lời khai làm chứng của bà V cũng không đảm bảo tính khách quan. Ngoài ra, bà B còn cung cấp cho Tòa án 01 đĩa ghi hình có tiếng, theo bà B khai là bà tự quay lại cuộc nói chuyện giữa bà B và bà H và bà A. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã mở công khai đĩa ghi hình này tại phiên tòa nhưng qua xem và nghe không có nội dung bà H thừa nhận đã nhận số tiền 70.000.000 đồng từ bà B.

Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà B về việc đã trả cho bà H số tiền gốc 70.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017.

[2.2.2] *Về tiền lãi*: Trong hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017 các bên không thỏa thuận rõ là trả lãi theo lãi suất cơ bản hay lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác nhận đồng ý tính lãi theo mức lãi suất 7%/năm như cấp sơ thẩm áp dụng. Xét mức lãi suất này thấp hơn lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước (9%/năm) và phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng mức lãi suất này để tính lãi trong hạn của khoản nợ trên.

Về lãi suất quá hạn, các bên không thỏa thuận trong hợp đồng. Nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi theo lãi suất 7%/năm từ khi vay đến ngày 26-5-2018, không yêu cầu trả lãi theo lãi suất quá hạn nên không xem xét.

Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà B trả lãi cho bà H đối với khoản vay 150.000.000 đồng ngày 18-4-2017 theo cách tính: 150.000.000 đồng x 7%/năm x 13 tháng 08 ngày = 11.608.000 đồng, là phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền lãi từ ngày 27-5-2018 đến ngày xử sơ thẩm: Do bà H tự nguyện không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

Bà B khai đã trả tiền lãi của khoản vay trên mỗi tháng 9.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà H không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời khai này của bà B.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà B có nghĩa vụ trả cho bà H tổng số tiền cả gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017 là 161.608.000 đồng. Đối với khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017, bà B không có nghĩa vụ trả nợ cho bà H.

[3] *Về án phí*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thúy B phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà H là: 161.608.000 đồng x 5% = 8.080.000 đồng, nhưng do bà B là con liệt sĩ và thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu bà B trả nhưng không được chấp nhận là: 162.000.000 đồng x 5% = 8.100.000 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà B được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾTĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thúy B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thúy B: Bà Nguyễn Thúy B có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền 161.608.000 (một trăm sáu mươi mốt triệu sáu trăm lẻ tám ngàn) đồng, trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 11.608.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2017.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy B trả số tiền 162.000.000 (một trăm sáu mươi hai triệu đồng, trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 26-9-2017.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 8.100.000 (tám triệu một trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 7.950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu biên lai thu tiền số 0002521 ngày 04-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà H còn phải nộp 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí sơ thẩm.

Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thúy B.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0004427 ngày 07-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà H đã nộp xong.

Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thúy B.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a, 7b, 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Long Điền, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Cao Minh Vỹ